TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 958/2024/DS-PT Ngày: 26-11-2024 V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Giang

Bà Lê Thị Hoàng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Tâm Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 801/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 688/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5746/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Huỳnh Lâm H**, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A Đường số I, phường B, quận B, Thành phố H (có mặt); và Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số B đường L, Phường J, quận B, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Trương Thị Kim T**, sinh năm 1979; Địa chỉ liên hệ: Lô C chung cư I – Số C đường P, Phường N, quận G, Thành phố H. (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà **Trương Thị Kim T** – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L trình bày:

Vào ngày 11/7/2023, ông H, ông L có ký hợp đồng đặt cọc mua bán/chuyển nhượng bất động sản để mua nhà đất thuộc thửa đất số 549 tờ bản

đồ số 11 tọa lạc tại phường Đ, Quận L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00772 do Ủy ban nhân dân Quận L cấp ngày 28/01/2011 với giá 6.500.000.000 (Sáu tỷ năm trăm triệu) đồng. Các ông đã đặt cọc trước 4.100.000.000 (Bốn tỷ một trăm triệu) đồng.

Sau đó, vì nhà đất trên đang bị ngăn chặn nên việc ký chuyển nhượng không thực hiện được nên các ông và bà T thống nhất hủy hợp đồng và bà T đã trả lại cho các ông 3.000.000.000 đồng. Còn lại 1.100.000.000 đồng đến nay bà T vẫn chưa trả cho các ông.

Ngoài ra, do nhà đất trên đang thế chấp tại Ngân hàng, do thiếu tiền để giải chấp nên bà T có mượn thêm các ông 800.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 12/7/2023, chuyển khoản cho vay 100.000.000 đồng;

- Ngày 14/7/2023, chuyển khoản cho vay số tiền 180.000.000 đồng;

- Ngày 06/7/2023, chuyển khoản 3 lần tiền với số tiền là 300.000.000 đồng; 217.000.000 đồng và 3.000.000 đồng, tổng cộng là 520.000.000 đồng.

Ngày 22/01/2024, các ông có làm thông báo yêu cầu bà T trả tiền cho các ông nhưng đến nay bà T vẫn không trả.

Theo Đơn khởi kiện ban đầu, các ông yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lại cho các ông số tiền đặt cọc còn thiếu là 1.100.000.000 đồng và tiền nợ là 800.000.000 đồng ngay sau khi quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên hòa giải và phiên họp ngày 24/5/2024: Nguyên đơn xác định việc ký kết hợp đồng đặt cọc là để đảm bảo cho việc vay mượn tiền với tổng cộng số tiền là 4.470.000.000 đồng. Việc vay tiền không có lãi, thời hạn vay các ông thỏa thuận là sau khi bà T làm xong thủ tục đáo hạn nhà đất thuộc thửa đất số 549 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại phường Đ, Quận L thì bà T sẽ trả lại tiền cho các ông. Nhưng do sau khi đáo hạn nhà đất trên bị ngăn chặn nên các ông thống nhất hủy hợp đồng đặt cọc và bà T sẽ trả lại tiền đã vay cho các ông. Ngày 11/7/2023, bà T có chuyển trả cho các ông số tiền là 3.000.000.000 đồng. Còn lại là 1.470.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.470.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi. Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 430.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 26/3/2024, bị đơn bà Trương Thị Kim T trình bày:

Nhà đất số 549 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại phường Đ, Quận L là tài sản thuộc sở hữu của bà. Do cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên bà có vay của ông H và ông L số tiền 3.100.000.000 đồng để nộp vào Ngân hàng nhưng bà và ông H, ông L không ký Hợp đồng vay mà ông H, ông L kêu bà ký vào Hợp đồng đặt cọc ngày 11/7/2023. Tuy nhiên sau đó đi công chứng vay của Ngân hàng S thì tài sản của bà bị ngăn chặn nên không công chứng được. Ngay hôm đó bà đã chuyển trả lại phần tiền ông H đã nộp cho bà để đáo hạn đủ. Nay ông H, ông L khởi kiện yêu cầu bà trả lại tiền cọc còn thiếu là 1.100.000.000 đồng và tiền nợ

là 800.000.000 đồng bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bà đã thanh toán hết tiền đáo hạn liên quan đến nhà đất trên cho nguyên đơn. Hiện tại bà nợ nguyên đơn số tiền là 1.370.000.000 đồng là tiền bà vay để tất toán xe, thẻ và tiền đóng thuế.

Tại phiên hòa giải, phiên họp ngày 24/5/2024 và phiên tòa sơ thẩm: Bị đơn xác định có vay của ông H, ông L số tiền là 4.470.000.000 đồng và bà đã trả cho ông H, ông L 02 lần tiền, lần thứ nhất vào ngày 11/7/2023 trả 3.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản; lần thứ hai ngày 24/7/2023 trả tiền mặt 280.000.000 đồng tại địa chỉ nhà số D đường số A, Phường G, quận G. Do đó bà xác định chỉ còn nợ ông H, ông L số tiền 1.190.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 688/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 124, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của TANDTC; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Trương Thị Kim T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L số tiền 1.470.000.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trương Thị Kim T chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bà Trương Thị Kim T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 430.000.000 (Bốn trăm ba mươi triệu) đồng.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 56.100.000 đồng do bà Trương Thị Kim T phải chịu. Hoàn tiền tạm nộp án phí cho nguyên đơn là 34.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0012552 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 24/8/2024, bị đơn bà Trương Thị Kim T nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 688/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bị đơn Trương Thị Kim T trình bày: Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do: Bà T vay ông H và ông L 4.470.000.000 đồng, bà đã trả cho ông H và ông L 02 lần tiền, lần thứ nhất vào ngày 11/7/2023 trả 3.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, lần thứ 2 vào ngày 24/7/2023 trả tiền mặt 280.000.000 đồng tại địa chỉ nhà số D, đường số A, Phường G, quận G. Số tiền 280.000.000 đồng này là do ông H1 chồng cũ của bà trả cho ông H nhưng không làm giấy tờ giao nhận tiền. Trong tin nhắn của ông H gửi cho bà có thể hiện là khi nào bà trả đủ 900.000.000 đồng thì ông H mới giao lại giấy tờ. Do đó số tiền bà nợ ông H và ông L chỉ còn 1.190.000.000 đồng. Bà T không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc bà trả nợ 1.470.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, sửa án sơ thẩm về số tiền này thành 1.190.000.000 đồng. Bà T cung cấp cho Hội đồng xét xử bản chụp nội dung các tin nhắn giữa hai bên.

Nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H trình bày: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông H xác định không có nhận số tiền 280.000.000 đồng, không có ký biên nhận như bà T trình bày.

Nguyên đơn ông Phạm Văn L trình bày: Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật Dân sự, xét thấy Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H, ông Phạm Văn L và bị đơn bà Trương Thị Kim T là "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và hợp đồng vay tài sản" là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Cấp sơ thẩm căn cứ việc bị đơn bà Trương Thị Kim T hiện cư ngụ tại quận G để xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, Cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện được rút của nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với các nội dung bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Đối với Hợp đồng đặt cọc mua bán/chuyển nhượng bất động sản ngày 11/7/2023 do nguyên đơn cung cấp có nội dung thể hiện bên đặt cọc là ông H, ông L; bên nhận cọc là bà T; đặt cọc số tiền 4.100.000.000 đồng để mua nhà đất thuộc thửa đất số 549 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại phường Đ, Quận L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00772 do Ủy ban nhân dân Quận L cấp ngày 28/01/2011 với giá 6.500.000.000 đồng. Các bên đương sự đều xác định hợp đồng này xác lập nhằm che dấu, giả cách cho hợp đồng vay mượn tiền giữa hai bên. Căn cứ quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015, Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng đặt cọc mua bán này vô hiệu do giả tạo là có căn cứ và phù hợp.

- Đối với giao dịch vay tài sản giữa các bên, trên cơ sở các đương sự cùng thống nhất xác định số tiền cho vay là 4.470.000.000 đồng. Theo thỏa thuận của hai bên, sau khi bị đơn làm xong thủ tục đáo hạn nhà đất thuộc thửa đất số 549 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại phường Đ, Quận L thì bị đơn sẽ trả lại tiền cho nguyên đơn. Tuy nhiên thủ tục vay đáo hạn không thực hiện được, bị đơn đã trả lại một phần tiền đã nhận cho nguyên đơn. Sau đó số tiền còn lại bị đơn không thanh toán. Ngày 22/01/2024, nguyên đơn đã có thông báo cho bị đơn yêu cầu bị đơn trả lại tiền vào ngày 05/02/2024. Tuy nhiên bị đơn không thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là đúng quy định.

- Về số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đối với giao dịch vay tài sản giữa hai bên. Cấp sơ thẩm căn cứ việc nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn 3.000.000.000 đồng vào ngày 11/7/2023 bằng hình thức chuyển khoản, chứng cứ này không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định. Cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 4.470.000.000 đồng, đã trả

được 3.000.000.000 đồng, còn lại 1.470.000.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Cấp sơ thẩm không xem xét khoản tiền lãi do nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi. Việc bị đơn cho rằng bị đơn đã trả 03 ngày tiền lãi với mức lãi suất 4%/ngày đối với số tiền 4.100.000.000 đồng, khoảng 50.000.000 đồng tiền lãi nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã trả nên không có cơ sở xem xét đối với tiền lãi vượt quá quy định là phù hợp.

- Cấp sơ thẩm xác định buộc bị đơn phải trả số tiền trên cho nguyên đơn làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

- Cấp sơ thẩm xác định kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng với quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi số tiền 430.000.000 đồng của nguyên đơn do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng ông H1 (chồng cũ bị đơn) trả tiền mặt 280.000.000 đồng cho nguyên đơn ông H vào ngày 24/7/2023 tại địa chỉ nhà số D, đường số A, Phường G, quận G nên số tiền bà nợ ông H và ông L chỉ còn 1.190.000.000 đồng, án sơ thẩm tuyên bà phải trả số tiền 1.470.000.000 đồng là chưa chính xác. Đối với số tiền 280.000.000 đồng này, do bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận việc đã nhận của bị đơn 280.000.000 đồng, Cấp sơ thẩm không xem xét do không có cơ sở là đúng quy định. Đối với các tài liệu là nội dung tin nhắn giữa nguyên đơn với bị đơn do bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi xem xét, kiểm tra nội dung tin nhắn, Hội đồng xét xử xác định nội dung tin nhắn giữa hai bên không thể hiện bất kỳ vấn đề gì liên quan đến số tiền 280.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng ông H1, chồng cũ bị đơn đã thanh toán cho ông H bằng tiền mặt tại nhà như bị đơn trình bày nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải chịu án phí là 56.100.000 đồng là đúng với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Trương Thị Kim T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định pháp luật tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Kim T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 688/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 124, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của TANDTC; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L:

Bà Trương Thị Kim T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L số tiền 1.470.000.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu) đồng ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trương Thị Kim T chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bà Trương Thị Kim T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L buộc bị đơn bà Trương Thị Kim T phải trả số tiền 430.000.000 (Bốn trăm ba mươi triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 56.100.000 (Năm mươi sáu triệu một trăm nghìn) đồng, bà Trương Thị Kim T phải chịu.

- Hoàn tiền tạm nộp án phí cho nguyên đơn ông Huỳnh Lâm H và ông Phạm Văn L là 34.500.000 (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0012552 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Kim T phải chịu án phí là 300.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014426 ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà Trương Thị Kim T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tài